

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18-7-2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hiền

Ông Nguyễn Quang Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 122/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố S, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh). (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Đình T (tên gọi khác Lê Anh T1), sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố S, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh). (Xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị và anh Lê Đình T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến ngày 29/6/2020 chị và anh T mới đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện V (nay là UBND phường N, tỉnh Bắc Ninh). Quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung và bất đồng quan điểm trong cuộc sống khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột. Mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Hai bên gia đình, chính quyền địa phương tổ chức hòa giải cho vợ chồng nhiều lần nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng nên chị và con chung đã dọn ra ngoài sinh sống. Chị xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2024 đến nay, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh Lê Đình T (tức Lê Anh T1).*

Về con chung: Chị và anh T1 có một con chung là cháu Lê Quốc K, sinh ngày 02/9/2007. Hiện nay, cháu K đang ở cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu K. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị đang là giáo viên giảng dạy tại Trường Tiểu học T2, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là trường tiểu học T2, tỉnh Bắc Ninh). Thu nhập bình quân của chị 17.500.000 đồng/ 01 tháng. Về chỗ ở, chị và cháu K đang thuê nhà ở tại phường B, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh). Kể từ khi vợ chồng chị sống ly thân đến nay, cháu K vẫn ở cùng chị, chị vẫn chăm sóc cháu K, đảm bảo điều kiện về vật chất và tinh thần cho cháu. Cháu K hiện học tập tốt, phát triển khỏe mạnh. Chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng vì chị có đầy đủ các điều kiện về vật chất và tinh thần cho việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Lê Đình T (tức Lê Anh T1) trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thu H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến ngày 29/6/2020 anh chị mới đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Nénh, thị xã V theo giấy chứng nhận kết hôn số 68/2020 của UBND phường N. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh chị đã tự hòa giải nhiều lần xong không có kết quả. Hiện nay anh chị đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H ly hôn với anh, anh nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có một con chung là Lê Quốc K, sinh ngày

02/9/2007. Khi ly hôn, cháu K muốn ở với ai là do cháu quyết định, nếu cháu K muốn ở với anh T1 thì anh T1 nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; nếu cháu K muốn ở với chị H thì anh cũng đồng ý. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh Lê Đình T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố đơn xin xét xử vắng mặt, lời khai của bị đơn, lời khai của con chung và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39; 238, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, X:

+ Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Lê Đình T (tức Lê Anh T1).

+ Về con chung: Giao con chung Lê Quốc K, sinh ngày 02/9/2007 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T1 được thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

+ Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Bắc Ninh). Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Thu H là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Lê Đình T (tức Lê Anh

T1), anh T1 có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố S, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh) nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 3, Điều 4 Nghị quyết 81/2025/ UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp khu vực. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Lê Đình T (tức Lê Anh T1) kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) ngày 29/6/2020 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh T1 đều xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể giải quyết, vợ chồng sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn nay chị H đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T1, anh T1 đồng ý ly hôn với chị H. Xét thấy vợ chồng chị H, anh T1 đã sống ly thân một thời gian, hai bên không còn quan tâm chăm sóc đến nhau, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Lê Đình T (tức Lê Anh T1) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Vợ chồng chị H, anh T1 có một con chung là cháu Lê Quốc K, sinh ngày 02/9/2007, hiện cháu K đang được chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, đời sống được đảm bảo, cháu học tập và phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng giao con chung cho chị H tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng, chị H không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu K đến nay đã trên 07 tuổi, bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, anh T1 có quan điểm tại bản tự khai nếu cháu K có nguyện vọng được ở cùng chị H anh T1 cũng nhất trí. Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung Lê Quốc K

cho chị Nguyễn Thị Thu H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị H và anh T1 không yêu cầu, đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh T1 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[3.3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chị H có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nên anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 3, Điều 4 Nghị quyết 81/2025/ UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp khu vực; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Lê Đình T (tức Lê Anh T1).

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Lê Quốc K, sinh ngày 02/9/2007.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T1 thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002364 ngày 22/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2- Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Nễn, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Linh Chi